

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN TỊNH
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2018/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 11- 2018
V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Xuân Trung.
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đại Nghĩa – Thư ký TAND huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị L**, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Đội 3, thôn B, xã TB, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn: Anh **Trương Ái L1**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Đội 3, thôn H, xã TH, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị L có mặt, anh L1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 6 năm 2018, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trương Ái L1 tự nguyện tìm hiểu nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 05/9/2006 tại UBND xã TH, huyện S. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được 03 năm thì

phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau nên thường xuyên cãi vã, anh L1 có vợ nhưng không lo làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con mà ham chơi bời, chị đã khuyên nhiều lần nhưng anh L1 không nghe nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay.

Nay chị xét thấy cuộc hôn nhân này không thể kéo dài, tình cảm hai vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Ái L1.

Về con chung: Có 01 người con chung tên là Trương Lê P, sinh ngày 17/9/2007; Hiện cháu đang được anh L1 nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị đồng ý giao con cho anh L1 tiếp tục nuôi cháu P, chị cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa chị L thay đổi yêu cầu này: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ của ai, không cho ai vay mượn.

Bị đơn: Anh Trương Ái L1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 03/7/2018, biên bản hòa giải anh L1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị Lê Thị L có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện S vào ngày 05/9/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì không biết lý do gì mà chị L bỏ nhà đi, anh có đi tìm nhưng không thấy và không biết chị L ở đâu. Chị L đã bỏ đi từ năm 2009 đến nay. Tuy nhiên tình cảm giữa anh và chị L vẫn còn, anh còn thương yêu chị L nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên là Trương Lê P, sinh ngày 17/9/2007; hiện cháu đang được anh nuôi dưỡng. Vì không đồng ý ly hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay mượn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi HĐXX vào nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc Thẩm phán, Thư ký, HĐXX đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự: Nguyên đơn tuân theo quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều luật: Căn cứ vào Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 51; 53; 56; 81; 82; 83; 84; 110;

116 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị L, cho chị L ly hôn với anh L1. Về con chung: Giao cháu P cho anh L1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chị L cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000, đồng cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi. Về tài sản và nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành hòa giải, nhưng hòa giải không thành nên đưa vụ án ra xét xử, tại phiên tòa ngày 31/10/2018 anh L1 vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định ngày xét xử lại vào ngày 20/11/2018, tại phiên tòa hôm nay anh L1 vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh L1 là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Trương Ái L1 kết hôn là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện S vào ngày 05/9/2006. Anh L1 và chị L là vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Chị L cho rằng anh L1 không lo làm ăn, không có trách nhiệm với vợ, con, còn ham chơi bởi nên vợ chồng thường hay cãi vã, chị đã nhiều lần khuyên giải nhưng anh L1 không nghe, nên từ năm 2009 đến nay chị và anh L1 đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Anh L1 cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng không hiểu vì lý do gì chị L bỏ nhà đi từ năm 2009 đến nay, anh có đi tìm chị nhưng không biết chị ở đâu.

Xét thấy: Chị L và anh L1 đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay, phần ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau, anh L1 yêu cầu đoàn tụ, tuy nhiên anh chỉ đến Tòa án hòa giải lần thứ nhất, còn những lần khác Tòa án triệu tập anh L1 đều vắng mặt không có lý do, thể hiện anh không có thiện chí để Tòa án hòa giải đoàn tụ, xét thấy mâu thuẫn giữa anh L1 và chị L đã đến mức lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy chấp nhận yêu cầu của chị L, cho chị L ly hôn anh L1 là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh L1 và chị L có một con chung tên là Trương Lê P, sinh ngày 17/9/2007. Hiện nay cháu P đang ở với anh L1.

Xét thấy: Anh L1 nuôi cháu P từ khi chị L bỏ đi vào năm 2009 khi đó cháu P mới 17 tháng tuổi, cháu P có cuộc sống ổn định và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu của chị L về việc giao cháu P cho chị L trực tiếp nuôi con. Mà có căn cứ giao cháu P cho anh L1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu P là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị L phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000, đồng kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định tại Điều 110; Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: Vợ chồng khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vợ chồng không nợ ai, không cho ai vay mượn, nên Hội đồng xét xử không xem xét

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị L phải chịu tiền án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; 147; 227; 228; 235; 266; 271 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 51; 56; 81; 82; 83; 84; 110; 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

+ **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L. Chị Lê Thị L được ly hôn anh Trương Ái L1.

+ **Về con chung:** Anh L1 và chị L có một con chung tên là Trương Lê P, sinh ngày 17/9/2007.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị L về việc giao cháu Trương Lê P cho chị trực tiếp nuôi dưỡng.

Giao cháu Trương Lê P cho anh Trương Ái L1 tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Lê Thị L phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000,đồng (Một triệu đồng) kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

+ **Về án phí:** Chị Lê Thị L phải chịu 300.000,đồng tiền án phí ly hôn và 300.000,đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng chị L phải chịu 600.000,đồng tiền án phí, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000,đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0000806 ngày 20/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Sơn Tịnh. Chị L còn phải nộp 300.000,đồng tiền án phí.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

+ **Kháng cáo:** Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Sơn Tịnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Sơn Tịnh;
- UBND xã TH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Nga

